TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **231**/2023/QĐST-HNGĐ	*TP.Tuyên Quang, ngày 26 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án thụ lý số: 177/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2023, giữa:

** Nguyên đơn:* Chị **Bùi Thị P**, sinh năm 1995

Địa chỉ: Số nhà 494 đường Tân Hà, tổ đân phố 1, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

** Bị đơn:* Anh **Trần Minh H**, sinh năm 1994

Địa chỉ: Số nhà 494 đường Tân Hà, tổ đân phố 1, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ vào các Điều 212, 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 18 tháng 7 năm 2023.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 18 tháng 7 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Bùi Thị P và anh Trần Minh H.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Chị Bùi Thị P và anh Trần Minh H đều xác nhận, vợ chồng có một con chung là Trần Gia H, sinh ngày 24/4/2017. Giao con chung cho anh

Trần Minh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau ly hôn; Chị P có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với mức 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*)/tháng tính từ tháng 7/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Bùi Thị P có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày người được thi hành án, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về tài sản: Chị Bùi Thị P và anh Trần Minh H tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về vay nợ: Chị Bùi Thị P và anh Trần Minh H, đều xác nhận vợ chồng không có vay nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về án phí: Chị Bùi Thị P nhận chịu toàn bộ anh phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 150.000đ (*một trăm năm mươi nghìn đồng*) và phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 150.000đ (*một trăm năm mươi nghìn đồng*), tổng cộng là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000877 ngày 21/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Chị Bùi Thị P đã nộp đủ án phí của vụ án. Anh Trần Minh H không phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND thành phố T;
- THADS thành phố T;
- UBND phường T;
- UBND xã Minh Khai, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu.

Vương Thị Lan